



# SỬ DỤNG CÁC KHUNG PHÂN LOẠI TRONG ĐỊNH HÌNH CẤU TRÚC LAO ĐỘNG VÀ ĐÀO TẠO CỦA HOA KỲ

• TS. LÊ ĐÔNG PHƯƠNG

*Trung tâm nghiên cứu Đại học và GD chuyên nghiệp*

Để hệ thống hóa và mô tả được hệ thống lao động cũng như hệ thống giáo dục-đào tạo tất cả các nước, trong đó có Việt Nam, đều xây dựng các bảng phân loại. Hiện tại các cơ quan và tổ chức của Hoa Kỳ đang sử dụng rất nhiều hệ thống phân loại khác nhau để mã hóa chuyên môn và lĩnh vực làm việc của các lực lượng lao động. Cách làm của Hoa Kỳ là một cách làm hay, có nhiều điểm đáng để Việt nam học tập, nhất là khi chúng ta đang tham gia vào quá trình toàn cầu hóa cả về đào tạo cũng như thị trường lao động.

## Phân loại chương trình đào tạo của Bộ giáo dục liên bang Hoa kỳ

Bộ Giáo dục liên bang Hoa Kỳ có khung phân loại các chương trình giảng dạy<sup>1</sup> viết tắt là CIP. Khung phân loại chương trình này do Trung tâm thống kê giáo dục quốc gia xây dựng năm 1980 và đã

được hiệu chỉnh vào năm 1985, 1990, 2000 và lần mới nhất là năm 2009 (ngày 14 tháng Bảy 2009). CIP được sử dụng trong thu thập số liệu của:

- hệ thống số liệu sau trung học tích hợp<sup>2</sup> (IPEDS);

- cơ quan quyền dân sự;

- vụ giáo dục nghề và người lớn (thuộc bộ giáo dục);

Các cơ quan khác như:

- Quỹ khoa học quốc gia;

- Bộ thương mại/Cục thống kê;

- Bộ lao động/Văn phòng thống kê lao động cũng sử dụng hệ phân loại này trong thống kê, tập hợp số liệu.

Bên cạnh đó nhiều tổ chức, đoàn thể, cơ quan khoa học và các dịch vụ lao động và tư vấn khác cũng sử dụng hệ phân loại này.

**Bảng 1 Mã phân loại chương trình đào tạo CIP2000**

Mã	Loại chương trình
01	Nông nghiệp và các khoa học liên quan - agriculture and related sciences
03	Tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn - natural resources and conservation
04	Kiến trúc và các dịch vụ liên quan - architecture and related services
05	Khoa học về không gian, dân tộc, văn hóa và giới - area, ethnic, cultural, and gender studies
09	Các chương trình truyền thông, báo chí và có liên quan - communication, journalism, related programs
11	Khoa học máy tính và thông tin - computer and information sciences
13	Giáo dục - education
14	Kỹ nghệ - engineering
16	Ngôn ngữ, văn học và ngôn ngữ học nước ngoài - foreign languages, literature, and linguistics
19	Khoa học về gia đình và người tiêu dùng/khoa học con người - family and consumer sciences/human sciences
22	Các khoa học về luật - legal professions and studies
23	Ngôn ngữ và văn học Anh - english language and literature/letters
24	Nghệ thuật và khoa học tự do, khoa học chung và nhân văn - liberal arts and sciences, general studies and humanities
25	Khoa học thư viện - library science
26	Sinh học và y sinh - biological and biomedical sciences
27	Toán và thống kê - mathematics and statistics

1. Classification of Instructional Programs

2. Integrated Postsecondary Education Data System



30	Khoa học liên ngành - multi/interdisciplinary studies
31	Công viên, thể dục, nghỉ ngơi - parks, recreation, leisure & fitness studies
38	Triết học và tôn giáo học - philosophy and religious studies
40	Khoa học vật lí - physical sciences
42	Tâm lí học - psychology
43	Dịch vụ bảo vệ - security and protective services
44	Quản lí nhà nước và dịch vụ xã hội - public administration and social service professions
45	Khảo học xã hội - social sciences
50	Nghệ thuật thị giác và trình diễn - visual and performing arts
51	Nghề y và khoa học lâm sàng - health professions and clinical sciences
52	Kinh doanh, quản lí, tiếp thị - business, management, marketing
54	Lịch sử - history

#### Mục đích của CIP:

- Tạo hệ thống phân loại để theo dõi, đánh giá và báo cáo một cách chính xác các lĩnh vực giáo dục và hoạt động hoàn thành chương trình;

- Chuẩn của các công cụ báo cáo thống kê của các cơ quan chính phủ, các nhà trường phản ánh hiện thực của nhà trường.

Khung CIP được thiết kế để phản ánh được:

- các chương trình khoa học và nghề cụ thể;
- các chương trình nội trú ngành y, nha và thú y;
- các chương trình công nghệ và công nghiệp (không thuộc phần giáo dục sau trung học);
- các chương trình quân sự dự bị;
- các chương trình hoàn thiện cá nhân và học trong thời gian nghỉ (kể cả giáo dục người lớn);
- các chương trình trung học.

Trong CIP, mỗi chương trình giáo dục được gán một mã số 6 chữ số kèm theo tên và mô tả chương trình. Mã số chương trình được xây dựng trên cơ sở cấu trúc 3 cấp:

- 2 chữ số đầu tiên mô tả chung nhất nhóm chương trình;

- 2 chữ số tiếp theo mô tả nhóm trung gian của các chương trình có liên quan;

- 2 chữ số cuối đại diện cho chương trình cụ thể.

Hạn chế chính của bảng mã CIP:

- Trong một thế giới công nghệ thay đổi những nội dung mới khó có thể kịp được phản ánh ngay trong các mã phân loại CIP;

- Các nghề mới xuất hiện đòi hỏi các chương trình trình mới, nhất là các công việc mang tính liên ngành, tổng hợp.

#### Phân loại nghề của Cục Thống kê lao động Liên bang Hoa Kỳ

Mỗi năm Cục thống kê lao động liên bang<sup>1</sup> (BLS) phối hợp với các Cục lực lượng lao động bang<sup>2</sup> (SWA) tiến hành hai lần khảo sát Thống kê việc làm theo nghề<sup>3</sup> (OES) qua đường thư tín để đưa ra các ước lượng về việc làm và lương của các nghề<sup>4</sup> cụ thể. Chương trình OES tập hợp số liệu về lương và số người lĩnh lương trong các cơ sở không phải trang trại để đưa ra số ước về lao động và lương của khoảng 800 nghề. Khảo sát này không thống kê những người tự tạo công ăn việc làm<sup>5</sup>. Số liệu của chương trình OES được tập hợp theo ngành<sup>6</sup> và lãnh thổ địa lí. Ở cấp liên bang, các số liệu này bao gồm 450 phân loại ngành bao gồm các mã ngành 3, 4 và 5 chữ số của Hệ thống phân loại ngành Bắc Mỹ North American Industry Classification System (NAICS).

Mỗi vòng khảo sát 6 tháng (tiến hành vào tháng 5 và tháng 11) sẽ có khoảng 200.000 cơ sở được khảo sát. Với tổng số cơ sở sản xuất và kinh doanh ước khoảng 1,2 triệu thì khoảng 3 năm chu kì khảo sát sẽ được khép kín. Chu kì 3 năm này đảm bảo giảm tải cho các cơ sở. Các quy trình, thủ tục, tài liệu điều tra và hỗ trợ kĩ thuật do BLS phụ trách trong khi SWA tập hợp số liệu. Các số liệu lao động được tính thành số trung bình cho tháng 5 và tháng 11. Các nghề được khảo sát là 801 thuộc về 22 trong số 23 nhóm lớn (major group), nhóm không khảo sát là số nghề thuộc nhóm liên quan tới quân sự.

1. Bureau of Labor Statiscs
2. State Workforce Agencies
3. Occupational Employment Statistics
4. occupations
5. self-employed persons
6. industries



Phạm vi khảo sát:  
 - Công nhân làm việc toàn phần và bán phần thời gian trong các ngành phi trang trại. Số liệu được tập hợp từ bảng lương vào ngày 12 tháng 5 hay tháng 11. Khảo sát này không bao gồm những người tự tạo việc làm, chủ và cổ đông trong các hãng chưa ra công chúng hay công nhân trong gia đình không được trả lương;

- Các lĩnh vực kinh tế (theo bảng mã NAICS) được khảo sát bao gồm:

- 11 Khai thác gỗ (1133), các hoạt động hỗ trợ sản xuất ngũ cốc (1151), các hoạt động hỗ trợ sản xuất gia súc (1152).
- 21 Khai mỏ
- 22 Điện nước, vệ sinh
- 23 Xây dựng
- 31-33 Chế tạo
- 42 Bán buôn
- 44-45 Bán lẻ
- 48-49 Vận tải và kho vận
- 51 Thông tin
- 52 Tài chính và bảo hiểm
- 53 Bất động sản, cho thuê và cho thuê để sở hữu
- 54 Các dịch vụ chuyên nghiệp, khoa học và kĩ thuật

- 55 Quản lí các công ty và doanh nghiệp
- 56 Các dịch vụ quản lí, hỗ trợ và hoàn trả chất thải
- 61 Các dịch vụ giáo dục
- 62 Chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ xã hội
- 71 Nghệ thuật, giải trí và nghỉ dưỡng
- 72 Các dịch vụ lưu trú và ăn uống
- 81 Các dịch vụ khác (không tính chính quyền liên bang, bang và địa phương)
- 99 Chính quyền liên bang, bang và địa phương (theo cách gán của OES)

Để tiến hành tập hợp số liệu, Cục thống kê lao động sử dụng Bảng phân loại nghề chuẩn<sup>9</sup> (SOC). Bảng phân loại nghề chuẩn hiện được các cơ quan chính quyền dùng để làm khung phân loại, tập hợp, phân tích và báo cáo số liệu về công nhân hay công việc theo các nhóm nghề và việc làm. SOC cũng áp dụng hệ thống mã hóa 6 chữ số, 3 cấp phân loại gồm:

- 23 nhóm nghề lớn;
- 96 nhóm nghề nhỏ;
- 449 nghề rộng;
- 820 nghề chi tiết.

Mỗi nghề rộng có bao gồm các yêu cầu chi tiết đòi hỏi các nhiệm vụ nghề, kĩ năng, học vấn hay kinh nghiệm.

**Bảng 2: Mã phân loại nghề chuẩn của BLS (SOC)**

Mã nghề	Tên nghề
11-0000	Các nghề quản lí - Management occupations
13-0000	Các nghề kinh doanh và hoạt động tài chính - Business and financial operations occupations
15-0000	Các nghề máy tính là toán học - Computer and mathematical science occupations
17-0000	Các nghề kiến trúc và xây dựng - Architecture and engineering occupations
19-0000	Các nghề khoa học sự sống, vật lí và khoa học xã hội - Life, physical, and social science occupations
21-0000	Các nghề dịch vụ cộng đồng và xã hội - Community and social services occupations
23-0000	Các nghề tư pháp - Legal occupations
25-0000	Các nghề giáo dục, đào tạo và thư viện - Education, training, and library occupations
27-0000	Các nghề nghệ thuật, thiết kế, giải trí, thể thao và truyền thông - Arts, design, entertainment, sports, and media occupations
29-0000	Các nghề thực hành chăm sóc sức khỏe và kĩ thuật - Healthcare practitioners and technical occupations
31-0000	Các nghề hỗ trợ chăm sóc sức khỏe - Healthcare support occupations
33-0000	Các nghề dịch vụ bảo vệ - Protective service occupations
35-0000	Các nghề liên quan tới chuẩn bị và cung ứng thực phẩm - Food preparation and serving related occupations
37-0000	Các nghề vệ sinh và bảo trì nhà cửa và mặt bằng - Building and grounds cleaning and maintenance occupations
39-0000	Các nghề chăm sóc và phục vụ cá nhân - Personal care and service occupations



41-0000	Các nghề bán hàng và các nghề có liên quan - Sales and related occupations
43-0000	Các nghề hỗ trợ văn phòng và quản lí - Office and administrative support occupations
45-0000	Các nghề trồng trọt, đánh bắt và lâm nghiệp - Farming, fishing, and forestry occupations
47-0000	Các nghề xây dựng và khai thác - Construction and extraction occupations
49-0000	Các nghề lắp đặt, bảo trì và sửa chữa - Installation, maintenance, and repair occupations
51-0000	Các nghề sản xuất - Production occupations
53-0000	Các nghề vận tải và vận chuyển vật liệu - Transportation and material moving occupations

### Hệ thống phân loại ngành công nghiệp Bắc Mỹ

Hệ thống phân loại ngành công nghiệp Bắc Mỹ<sup>10</sup> (NAICS) là một hệ thống phân loại chuẩn các ngành công nghiệp dùng ở Canada và Hoa Kỳ. Hệ thống này có các đặc điểm sau:

- Được các cơ quan chính quyền và khu vực tư nhân sử dụng làm khung để tập hợp, tổng hợp, phân tích và báo cáo dữ liệu về kinh tế Hoa Kỳ, bao gồm việc làm, năng suất và phân bố công nghiệp và cơ sở kinh doanh;

- Lập nhóm cơ sở thành ngành dựa trên các hoạt động chủ yếu;

- Các cơ sở dùng các đầu vào nguyên liệu tương tự nhau, thiết bị lớn tương tự và lao động tương tự được phân loại vào cùng ngành;

- NAICS có hệ thống mã hóa 6 chữ số để chia tất cả các hoạt động kinh tế thành 12 nhóm ngành kinh tế:

- o Năm nhóm chủ yếu sản xuất hàng hóa
- o Mười lăm nhóm hoàn toàn sản xuất dịch vụ.

**Bảng 3 Mã phân loại phân loại ngành công nghiệp Bắc Mỹ (NAICS)**

Mã nhóm	Ngành kinh tế
11	Nông, Lâm, Ngư và săn bắn - Agriculture, Forestry, Fishing and Hunting
21	Khai mỏ, đá-cát và dầu khí - Mining, Quarrying, and Oil and Gas Extraction
22	Điện nước - Utilities
23	Xây dựng - Construction
42	Bán buôn - Wholesale Trade
51	Thông tin - Information
52	Tài chính và bảo hiểm - Finance and Insurance
53	Bất động sản và cho thuê - Real Estate and Rental and Leasing
54	Các dịch vụ chuyên nghiệp, khoa học và kỹ thuật - Professional, Scientific, and Technical Services
55	Quản lí công ty và doanh nghiệp - Management of Companies and Enterprises
56	Các dịch vụ quản lí và hỗ trợ và quản lí chất thải và tái tạo - Administrative and Support and Waste Management and Remediation Services
61	Các dịch vụ giáo dục - Educational Services
62	Chăm sóc y tế và hỗ trợ xã hội - Health Care and Social Assistance
71	Nghệ thuật, giải trí và thể dục - Arts, Entertainment, and Recreation
72	Các dịch vụ cư trú và ăn uống - Accommodation and Food Services
81	Các dịch vụ khác (trừ hành chính công) - Other Services (except Public Administration)
92	Hành chính công - Public Administration



### Đối chiếu chéo

Trong bối cảnh có nhiều hệ phân loại có tính chất gần như nhau việc thiết lập hệ thống đối chiếu chéo (crosswalk) là 1 điều cần thiết. Mục đích của đối chiếu chéo là giúp thiết lập quan hệ (mapping) các thông tin từ một hệ mã hóa sang hệ khác.

Các cơ quan thống kê, giáo dục và nghề nghiệp Hoa Kỳ thường tiến hành đối chiếu chéo với các phạm trù sau:

- Với các chương trình có sẵn, tìm các lĩnh vực nghề nghiệp (occupational) mà học sinh được chuẩn bị (CIP - SOC)

- o CIP 10. Công nghệ truyền thông/Kĩ thuật viên và dịch vụ hỗ trợ

- SOC 51-0000 Nghề sản xuất
- SOC 27-0000 Nghề Mĩ thuật, Thiết kế, Giải trí, Thể thao và Đa phương tiện
- SOC 43-0000 Nghề hỗ trợ văn phòng và hành chính
- SOC 27-4012 Kĩ thuật viên phát sóng

- với các chương trình có sẵn tìm xem ngành công nghiệp nào hay tuyển học sinh tốt nghiệp (CIP - SOC - NAICS)

- o Tra chéo SOC sang NAICS
- NAICS 515120 Phát sóng hình
- NAICS 515110 Phát sóng tiếng
- NAICS 000601 Công nhân tự tạo việc làm là chính
- NAICS 611300 Các trường cao đẳng, đại học và chuyên nghiệp, công và tư

- SOC 27-4012 Kĩ thuật viên phát sóng
- với các chương trình có sẵn nên khuyến cáo học sinh hướng nghề nghiệp nào (Career Pathways/Clusters)

- o CIP 10. Công nghệ truyền thông/Kĩ thuật viên và dịch vụ hỗ trợ

- Hướng nghề viễn thông
- Hướng nghề công nghệ in
- Hướng nghề nghệ thuật thị giác
- Hướng nghề báo chí và phát sóng

Để giúp cho học sinh, giáo viên và phụ huynh hiểu được tình hình phát triển của thị trường lao động BLS còn phát hành cuốn Sổ tay triển vọng

nghề nghiệp (Occupational Outlook Handbook). Trong cuốn sách này người đọc sẽ được cung cấp thông tin về các khía cạnh khác nhau của từng nhóm nghề:

- yêu cầu về đào tạo và giáo dục phải có;
- thu nhập;
- triển vọng của nghề;
- những việc làm của nghề;
- điều kiện làm việc.

Bên cạnh đó, xuất bản phẩm này còn cung cấp các gợi ý tìm việc, các nguồn thông tin tham khảo thêm về thị trường việc làm ở từng bang.

### Những bài học cho Việt Nam

- Để có thể tiến tới bước định hướng lực lượng lao động trong bối cảnh thị trường lao động thay đổi cần có các công cụ thích hợp, giúp tính toán được các biến động của lực lượng lao động cũng như triển vọng của thị trường lao động. Các hệ thống phân loại chính là các công cụ hỗ trợ để mô tả chính xác và đầy đủ hai thành phần này.

- Cơ cấu lao động có thể được mô tả theo nhiều cách (ngành đào tạo - nghề làm việc - ngành/nơi làm việc) nhưng cần có được các công cụ để gắn các cách mô tả khác nhau này giúp hệ thống hóa các thông tin về thị trường và lực lượng lao động tốt hơn.

- Việt Nam hiện đã có đủ 3 hệ phân loại này nhưng việc nối các hệ phân loại với nhau lại chưa có ai đảm nhiệm, đưa đến các cách thức mô tả rất khác nhau về lao động và việc làm.

### SUMMARY

*The USA is very experienced in standardization of classification schemes. For the time being American authorities are using various classification schemes for the specialization and professions of the manpower. This approach is a good one, worth of attention by Vietnamese agencies, especially when Vietnam is involved in the globalization of education and labour market. This article briefs readers about the three main classification being used in the US, namely the Classification of Instructional Programs (CIP), the Standard Occupational Classification (SOC) and North American Industry Classification System (NAICS) as well as their applications.*

# CONTENTS

## Journal of Educational Sciences

ISSUE No. 61 - OCTOBER 2010  
- SIXTH YEAR

### ● Deputy Editor- in-chief

BUI DUC THIEP, M.Ed.

### ● Editorial Board

Prof.academician PHAM MINH HAC

Prof.Dr. NGUYEN MINH DUONG

Prof.Dr. VU NGOC HAI

Prof.Dr. TRAN VAN NHUNG

Prof.Dr NGUYEN HUU CHAU

Prof.Dr. PHAM TAT DONG

Prof.Dr. NGUYEN THANH HUNG

Prof.Dr. DANG QUOC BAO

Prof.Dr. DO DINH HOAN

Prof.Dr. TRAN KIEU

Prof.Dr. MAC VAN TRANG

Prof.Dr. NGUYEN ĐUC TRI

### ● Head office

101 Tran Hung Dao, Ha Noi

Tel. (84-4) 39424183

(84-4) 39422314; (84-4)

39423488;

Email: tapchikhgd@yahoo.com

Fax. (84-4) 39424183;

Account No.: 102010000028628.

Vietnam Incombank

### ● Pined by INTACO

38 Ba Trieu - Hoan Kiem - HN

## RESEARCH

Page

1. **Do Ngoc Thong:** Vietnamese school curriculum development from comparative view 1
2. **Pham Thanh Nghi:** Intrinsic motivation in learning and ways to increase 6
3. **Do Thi Thu Hang:** Economic value of education 10
4. **Dao Van Vy:** School-based management: tool for decentralization of education in Vietnam? 14
5. **Mac Van Trang:** Mission and role of class teachers 18
6. **Le Thi My Ha:** Student assessment : definitions and classifications 21
7. **Author group:** Applying lesson study in teaching at primary and lower secondary education : results and lessons 25
8. **Nguyen Trong Duc:** Education about climate change through lower secondary Geography 31
9. **Vuong Thanh Huong:** Main trends in higher education research in the world 34
10. **Tran Anh Tuan:** Life skill teaching : practical views and strategic view 39
11. **Nguyen Thi Lan Phuong, Phan Thi Tinh:** Development of real situation into real exercise for Mathematics students in teacher training universities 43
12. **Vu Xuan Hung:** Changing the drilling of teaching capacities in pedagogical practice of technical teacher trainees using performance approach 45

## EXCHANGE:

13. **Vu Quoc Phong:** Some proposals on development of higher education in Vietnam 49
14. **Nguyen Quang Kinh:** Barriers in pre-discussion about future school models 53

## EDUCATION PRACTICE:

15. **Phan Trong Nam:** Emotional Intelligence by Dong Thap University students 55

## EDUCATION ABROAD:

16. **Le Dong Phuong:** Using classifications in shaping labor and training structures : the US case 60

# HỘI NGHỊ LẦN THỨ 54 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRUNG TÂM SEAMEO INNOTECH (Hà Nội, 29 - 30/9/2010)

